

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 25 /2011/NQ-HĐND

Thanh Hoá, ngày 17 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục - đào tạo
công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ
KHOÁ XVI, KỲ HỌP THỨ 3.**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Uỷ ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND năm 2004;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Lao động, thương binh và Xã hội về việc miễn giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Sau khi xem xét Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 06 tháng 12 năm 2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị ban hành mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh; Báo cáo thẩm tra số 410/BC-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ban Văn hoá - Xã hội HĐND tỉnh và ý kiến của các đại biểu HĐND tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tán thành Tờ trình số 100/TTr-UBND ngày 06/12/2011 của UBND tỉnh Thanh Hóa về việc đề nghị ban hành mức thu và sử dụng học phí trong các cơ sở giáo dục - đào tạo công lập trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa với những nội dung chủ yếu như sau:

I. Mức thu học phí:**1. Mức thu học phí đối với giáo dục mầm non, phổ thông công lập:***Đơn vị tính: 1.000 đồng/HS/tháng.*

TT	Nội dung	Các phường thuộc thành phố, thị xã	Các xã thuộc thành phố, thị xã và thị trấn miền xuôi	Các xã thuộc các huyện miền xuôi	Xã miền núi thấp và thị trấn vùng cao
1	Nhà trẻ.				
a	Dưới 24 tháng.				
	Không bán trú.	130	50	32	20
	Có bán trú.	160	64	40	24
b	Từ 24-36 tháng.				
	Không bán trú.	90	40	24	16
	Có bán trú.	120	64	32	20
	Có bán trú học thứ 7.	170	100		
2	Mẫu giáo.				
	Không bán trú.	64	40	24	16
	Có bán trú.	90	60	40	20
	Có bán trú học thứ 7.	120	80		
3	THCS, bổ túc THCS.	40	30	20	12
4	THPT, bổ túc THPT.	70	60	50	24
5	Học nghề hướng nghiệp THCS.	10	10	8	6
6	Học nghề hướng nghiệp THPT.	16	14	10	8

2. Mức thu học phí tại các cơ sở đào tạo, dạy nghề công lập:

2.1. Mức thu đối với đào tạo trình độ đại học:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/Sinh viên/tháng.

TT	Nhóm ngành/Mã nghề	Mức thu
1	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	284
2	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	316
3	Y, dược.	364

2.2. Mức thu đối với trung cấp, cao đẳng chuyên nghiệp:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/Sinh viên/tháng.

TT	Trình độ đào tạo	Mức thu
1	Trung cấp chuyên nghiệp.	
-	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	198
-	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	221
-	Y, dược.	255
2	Cao đẳng chuyên nghiệp.	
-	Khoa học xã hội, kinh tế, luật; nông, lâm, thủy sản.	227
-	Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; thể dục thể thao, nghệ thuật; khách sạn, du lịch.	252
-	Y, dược.	291

2.3. Mức thu đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề:

Đơn vị tính: 1.000 đồng/HS. SV/tháng.

TT	Mã nghề	Mức thu đối với cao đẳng nghề	Mức thu đối với trung cấp nghề
1	Báo chí và thông tin; pháp luật.	184	168
2	Toán và thống kê.	192	176
3	Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội.	200	184
4	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	248	216
5	Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân.	256	240
6	Nghệ thuật.	288	264
7	Sức khỏe.	296	272
8	Thú y.	320	288
9	Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến.	328	296
10	An ninh, quốc phòng.	352	320
11	Máy tính và công nghệ thông tin, công nghệ kỹ thuật.	376	344
12	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường.	384	352
13	Khoa học tự nhiên.	392	360
14	Khác.	400	368
15	Dịch vụ vận tải.	448	408

2.4. Học phí đối với sơ cấp nghề và dạy nghề thường xuyên: Được thu theo thỏa thuận với người học nghề và không vượt quá 50,0% mức thu trung cấp nghề.

2.5. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150,0% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo.

2.6. Học phí đào tạo theo tín chỉ: Mức thu học phí của 1 tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khoá học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó:

Học phí tín chỉ = Tổng học phí toàn khoá/tổng số tín chỉ toàn khoá.

Tổng học phí toàn khoá = Mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

II. Chế độ miễn, giảm học phí:

1. Đối tượng được miễn học phí:

Thực hiện theo Khoản 1, Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của liên Bộ Giáo dục- Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

2. Đối tượng được giảm học phí:

Thực hiện theo Khoản 2, Điều 2 Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên Bộ Giáo dục Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14/5/2010 của Chính phủ.

III. Cơ chế quản lý và sử dụng nguồn thu học phí:

Cơ sở giáo dục đào tạo công lập sử dụng học phí theo qui định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập.

IV. Thời gian thực hiện: Từ ngày 01 tháng 01 năm 2012.

Điều 2. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2005/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Khốa XV kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 21/7/2005. Giao UBND tỉnh Thanh Hoá căn cứ Nghị quyết này và các quy định hiện hành của pháp luật, tổ chức thực hiện, định kỳ báo cáo kết quả với HĐND tỉnh. Căn cứ vào tình hình thực tế và sự thay đổi các quy định của pháp luật có liên quan đến việc xác định mức thu, sử dụng học phí, UBND tỉnh xem xét xét trình Thường trực HĐND tỉnh quyết định điều chỉnh cho phù hợp.

Điều 3. Giao Thường trực HĐND tỉnh, các Ban của HĐND tỉnh, các đại biểu HĐND tỉnh trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết đã được HĐND tỉnh khoá XVI, kỳ họp thứ 3 thông qua ngày 17 tháng 12 năm 2011./.

Nơi nhận:

- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Cục Kiểm tra văn bản- Bộ Tư pháp;
- TTTỉnh ủy, TTHĐND, UBND tỉnh;
- Đại biểu QH, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành;
- MTTQ và các đoàn thể cấp tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VPHĐND, VPUBND tỉnh;
- TTHĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Lưu



CHỦ TỊCH

Mai Văn Ninh